

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 4 NĂM 2012

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 16

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi
Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Quý IV năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		47.682.867.471	50.622.505.608
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.593.085.676	2.002.412.495
1. Tiền	111	5	6.593.085.676	2.002.412.495
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	-	-
III. Phải thu ngắn hạn	130		34.853.142.104	39.395.210.991
1. Phải thu khách hàng	131		22.617.228.850	38.897.196.211
2. Trả trước cho người bán	132		11.230.913.254	493.014.780
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		1.005.000.000	5.000.000
IV. Hàng tồn kho	140	7	5.176.511.559	6.325.958.400
1. Hàng tồn kho	141		5.176.511.559	6.325.958.400
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.060.128.132	2.898.923.722
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14.769.374	13.294.831
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		287.023.344	1.851.852.686
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	758.335.414	1.033.776.205
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		217.759.903.702	204.466.332.765
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		64.071.380.699	66.794.664.391
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	39.427.458.516	1.951.564.799
- Nguyên giá	222		41.002.376.747	2.704.054.686
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.574.918.231)	(752.489.887)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	-	4.744.000.000
- Nguyên giá	228		-	4.744.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	24.643.922.183	60.099.099.592
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		153.431.781.050	136.250.548.602
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	143.374.718.180	135.050.548.602
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.057.062.870	1.200.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		256.741.953	1.421.119.772
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	124.741.953	949.591.772
3. Tài sản dài hạn khác	268		132.000.000	471.528.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		265.442.771.173	255.088.838.373

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		56.056.139.789	50.755.625.015
I. Nợ ngắn hạn	310		56.056.139.789	50.755.625.015
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	38.684.100.133	37.272.513.165
2. Phải trả người bán	312		3.979.988.895	-
3. Người mua trả trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	12.275.486.404	10.772.238.832
5. Phải trả công nhân viên	315		141.221.915	429.847.576
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		709.479.164	1.997.962.164
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		265.863.278	283.063.278
II. Nợ dài hạn	330		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	16	-	-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		209.386.631.384	204.333.213.358
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	17	209.386.631.384	204.333.213.358
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154.425.590.000	154.425.590.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		849.189.834	849.189.834
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418		283.063.278	283.063.278
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		53.828.788.272	48.775.370.246
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		265.442.771.173	255.088.838.373



Nguyễn Văn Dũng
 Tổng Giám đốc
 Bình Thuận, ngày... tháng... năm 2013

Nguyễn Quang Minh
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 QUÍ IV/2012

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã	TM	Quý IV năm 2011	Quý IV năm 2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (2011)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (2012)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	18	3.296.299.594	4.850.024.843	26.066.426.794	33.296.464.043
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	8.573.460.000	-	8.573.460.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.296.299.594	(3.723.435.157)	26.066.426.794	24.723.004.043
4. Giá vốn hàng bán	11	19	2.457.326.717	(2.822.608.351)	10.598.681.781	11.837.065.287
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		838.972.877	(900.826.806)	15.467.745.013	12.885.938.756
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	203.476	1.000.843.576	1.081.095.169	1.151.552.350
7. Chi phí tài chính	22	21	-	1.207.632.659	1.387.666.173	2.893.632.942
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	1.207.632.659	1.387.666.173	2.893.632.942
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	1.725.054.281	1.550.180.504
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		616.192.098	1.235.180.290	3.524.016.969	4.654.254.693
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		222.984.255	(2.342.796.178)	9.912.102.759	4.939.422.967
11. Thu nhập khác	31		600.000.353	7.189.091.054	4.718.184.315	7.240.237.962
12. Chi phí khác	32		587.367.720	4.744.000.000	5.333.702.249	5.335.103.563
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	22	12.632.633	2.445.091.054	(615.517.934)	1.905.134.399
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		235.616.888	102.294.875	9.296.584.825	6.844.557.366
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		58.904.222	25.573.719	2.324.146.207	1.711.139.340
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		176.712.666	76.721.156	6.972.438.618	5.133.418.026
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				452	332



Nguyễn Văn Dũng
 Tổng Giám đốc
 Bình Thuận, ngày...tháng.... năm 2013

Nguyễn Quang Minh
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 QUÝ IV NĂM 2013

MẪU SỐ B03-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		9.296.584.825	6.844.557.366
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		409.955.991	924.603.691
- Chi phí lãi vay	3		1.387.666.173	2.893.632.942
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5		(429.727.802)	(844.255.939)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		10.664.479.187	9.818.538.060
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(1.827.428.757)	6.542.068.887
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.679.485.527)	1.149.446.841
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		9.670.575.923	5.317.714.774
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		64.975.237	923.375.276
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.387.666.173)	(2.893.632.942)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(93.724.307)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(908.941.849)	(614.968.791)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.502.783.734	20.242.542.105
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(310.592.937)	(8.566.235.794)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		4.680.000.353	7.240.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.850.000.000	(10.000.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(46.907.540.000)	(8.897.741.318)
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		900.000.000	1.708.968.870
6. Tiền thu lãi cho vay	26		1.081.095.169	1.151.552.350
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28.707.037.415)	(17.363.455.892)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		48.471.166.558	11.824.068.749
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(39.987.309.993)	(10.112.481.781)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.483.856.565	1.711.586.968
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(7.720.397.116)	4.590.673.181
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.722.809.611	2.002.412.495
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.002.412.495	6.593.085.676



Nguyễn Văn Dũng
 Tổng Giám đốc
 Bình Thuận, ngày.... tháng.... năm 2013

Nguyễn Quang Minh
 Kế toán trưởng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng Bảo Thụ, là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần thứ nhất số 4702002159 ngày 18 tháng 04 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Vốn Điều lệ của Công ty là 5.760.000.000 đồng. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 14 tháng 11 năm 2008 tăng vốn Điều lệ lên 9.600.000.000 đồng.

Từ ngày 18 tháng 04 năm 2006 đến ngày 04 tháng 11 năm 2009 là Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Bảo Thụ. Từ ngày 05 tháng 11 năm 2009 đến nay là Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico.

Ngày 05 tháng 11 năm 2009, Công ty chuyển thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico theo giấy Đăng ký kinh doanh số 3600802882 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp với vốn Điều lệ là 56.880.000.000 đồng. Công ty chuyển đổi Đăng ký kinh doanh số 3600802882 ngày 22 tháng 4 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận tăng vốn Điều lệ lên 86.668.000.000 đồng. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 22 tháng 05 năm 2010 tăng vốn Điều lệ lên 128.688.000.000 đồng. Niêm yết bổ sung vốn trên HOSE ngày 21/09.2011, tăng vốn điều lệ lên thành 154.425.590.000 đồng

Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 24 tháng 5 năm 2012, đổi tên Công ty thành : Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng Sản Bình Thuận.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp khoáng sản Bình Thuận đặt tại: Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch;
- San lấp mặt bằng;
- Mua bán nguyên liệu gốm, sứ, vật liệu xây dựng, máy móc; thiết bị phụ tùng xe cơ giới, phân bón, hoá chất;
- Mua bán lương thực thực phẩm, hàng nông lâm thủy sản;
- Mua bán bột đá, bột kaolin, bột cát, bột đất sét đã qua chế biến;
- Mua bán máy móc ngành nông, ngư nghiệp;
- Mua bán đất sét, kaolin, kim loại, quặng kim loại;
- Sàng, lọc, rửa cát;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, ăn uống;
- Trồng cây hàng năm, lâu năm;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Khai thác đất;
- Bóc xếp hàng hoá;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (đại lý vận tải biển);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán buôn nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị (thiết bị tàu thuyền);
- Đóng tàu và sửa chữa tàu thuyền;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Nạo vét, khai thông luồng lạch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cảng biển);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh hạ tầng dân dụng và khu công nghiệp; Gia công cơ khí.
- Kinh doanh, môi giới bất động sản.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức Công ty gồm:

i.) Công ty:

- Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận - vốn Điều lệ 154.425.590.000 đồng;

ii.) Các Công ty con do Công ty giữ Cổ phần chi phối:

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thu
- Công ty TNHH Nguyên liệu gốm sứ Thiên Lợi
- Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Khoáng sản Bình Thuận Joton
- Công ty TNHH Nạo vét và San lấp Quang Hồng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN MỚI

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.3 Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn thể hiện giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay, ủy thác quản lý vốn với thời hạn từ trên 6 tháng đến 12 tháng.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính của Công ty. Giá trị quyền sử dụng đất được trích khấu hao theo thời hạn sử dụng được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền. Giá trị phần mềm kế toán được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm phù hợp với quy định tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi đầu tư để hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi được bàn giao đưa vào sử dụng.

4.9 Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản trả trước dài hạn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Riêng đối với giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh với thời hạn không quá 2 năm.

4.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.11 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.13 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi

Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý IV năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2012</u> VND	<u>01/01/2012</u> VND
Tiền mặt	4.672.448.465	1.981.819.744
Tiền gửi ngân hàng	1.920.637.211	20.592.751
Cộng	<u>6.593.085.676</u>	<u>2.002.412.495</u>

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2012</u> VND	<u>01/01/2012</u> VND
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2012</u> VND	<u>01/01/2012</u> VND
Hàng hoá	5.176.511.559	6.325.958.400
Cộng	<u>5.176.511.559</u>	<u>6.325.958.400</u>

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2012</u> VND	<u>01/01/2012</u> VND
Tạm ứng	325.456.914	1.025.776.205
Ký quỹ, ký cược	432.878.500	8.000.000
Cộng	<u>758.335.414</u>	<u>1.033.776.205</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi

Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý IV năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định Khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2012	921.710.909	702.760.132	717.236.623	317.225.972	45.121.050	2.704.054.686
Tăng trong kỳ	38.533.768.425	-	-	27.284.546	-	38.561.052.971
<i>Mua trong kỳ</i>						
<i>Xây dựng cơ bản hoàn thành</i>	38.533.768.425	-	-	27.284.546	-	38.561.052.971
Giảm trong kỳ	-	-	240.000.000	22.730.910	-	262.730.910
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	240.000.000	22.730.910	-	262.730.910
Số dư tại 31/12/2012	39.455.479.334	702.760.132	477.236.623	321.779.608	45.121.050	41.002.376.747
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2012	109.048.019	237.346.461	257.978.270	131.356.374	16.760.763	752.489.887
Tăng trong kỳ	643.189.655	41.332.572	151.349.756	68.465.052	20.266.656	924.603.691
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	643.189.655	41.332.572	151.349.756	68.465.052	20.266.656	924.603.691
Giảm trong kỳ	-	-	79.444.437	22.730.910	-	102.175.347
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	79.444.437	22.730.910	-	102.175.347
Số dư tại 31/12/2012	752.237.674	278.679.033	329.883.589	177.090.516	37.027.419	1.574.918.231
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2012	812.662.890	465.413.671	459.258.353	185.869.598	28.360.287	1.951.564.799
Tại 31/12/2012	38.703.241.660	424.081.099	147.353.034	144.689.092	8.093.631	39.427.458.516

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư tại 01/01/2012	4.744.000.000
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ do bán	4.744.000.000
Số dư tại 31/12/2012	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư tại 01/01/2012	-
Tăng trong kỳ	-
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại 31/12/2012	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi

Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý IV năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-ĐN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại 01/01/2012

4.744.000.000

Tại 31/12/2012

-**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Dự án Khu chuyển tài Lagi	-	32.033.148.574
Xây dựng cơ bản văn phòng Hamico	-	1.096.224.484
Xây dựng cơ bản khu Phước Bình	-	5.404.395.367
Mỏ Cát Trắng	5.404.523.400	5.404.523.400
Xây dựng cơ bản dờ dang khác	19.239.398.783	16.160.807.767
Cộng	<u>24.643.922.183</u>	<u>60.099.099.592</u>

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	<u>Vốn chủ sở hữu</u> VND	<u>Vốn góp của</u> Công ty mẹ	
		Số tiền	Tỷ lệ
		VND	%
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo thư	228.000.000.000	126.427.718.180	84%
Công ty TNHH Nguyên liệu gốm sứ Thiên Lợi	3.200.000.000	2.270.000.000	62%
	-	-	-
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Khoáng sản Bình Thuận Joton	9.158.000.000	7.402.000.000	88%
Công ty TNHH Nạo vét và san lấp Quang Hồng	11.200.000.000	7.275.000.000	62%
Cộng		<u>143.374.718.180</u>	

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ văn phòng, chi chi chờ phân bổ.	124.741.953	949.591.772
Cộng	<u>124.741.953</u>	<u>949.591.772</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi

Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý IV năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay cá nhân		
Vay Ngân hàng ACB Trường Chinh	28.535.105.999	25.080.513.165
- Vay Ngân hạn	10.148.994.134	12.192.000.000
- Vay thẻ tín dụng	10.000.000.000	12.000.000.000
	148.994.134	192.000.000
Cộng	38.684.100.133	37.272.513.165

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	150.000.000	150.000.000
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.019.378.172	10.622.238.832
Thuế khác	106.108.232	-
Cộng	12.275.486.404	10.772.238.832

16. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Biên Hoà	-	-
Cộng	0	0

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2012	154.425.590.000	849.189.834	283.063.278	48.775.370.247	204.333.213.359
Tăng trong kỳ	-	-	-	5.133.418.026	5.133.418.026
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Lãi	-	-	-	5.133.418.026	5.133.418.026
Giảm trong kỳ	-	-	-	80.000.000	80.000.000
Giảm do chia cổ tức	-	-	-	80.000.000	80.000.000
Số dư tại 31/12/2012	154.425.590.000	849.189.834	283.063.278	53.828.788.272	209.386.631.384

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi

Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý IV năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

	<u>Quý 4/2012</u> <u>VND</u>
18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	
Doanh thu bán hàng	4.850.024.843
Các khoản giảm trừ - Thuế xuất khẩu	8.573.460.000
Doanh thu thuần	<u>(3.723.435.157)</u>
19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	
	<u>Quý 4/2012</u> <u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	(2.822.608.351)
Cộng	<u>(2.822.608.351)</u>
20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	
	<u>Quý 4/2012</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.000.843.576
Cộng	<u>1.000.843.576</u>
21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	
	<u>Quý 4/2012</u> <u>VND</u>
Lãi tiền vay	1.207.632.659
Cộng	<u>1.207.632.659</u>
22. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI	
- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	48.775.370.247
- Lợi nhuận Quý 1+2+3/2012	4.976.696.869
- Lợi nhuận quý 4/2012	76.721.156
Cộng	<u>53.828.788.272</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi

Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý IV năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***LỢI NHUẬN KHÁC**

	Quý 4/2012 VND
Thu nhập khác	
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	
Tiền thu từ giá trị tài sản tăng do định giá lại	7.189.090.909
Thu nhập khác	
Cộng	7.189.090.909
Chi phí khác	
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	
Nguyên giá của tài sản đất Phan Thiết	4.744.000.000
Các khoản chi khác	
Cộng	4.744.000.000
Lợi nhuận từ hoạt động khác	2.445.091.054

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	Quý 4/2012 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	6.844.557.366
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	
Thu nhập chịu thuế	6.844.557.366
Thuế suất	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.711.139.340

24. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Công ty không có khoản cam kết thuế hoạt động nào tính đến ngày 31/12/2012.

25. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.



Nguyễn Văn Dũng
 Tổng Giám đốc

Bình Thuận, ngày... tháng... năm 2013

Nguyễn Quang Minh
 Kế toán trưởng